CÔNG TY TNHH UNICHEM - VIỆT NAM
UNICHEM VIETNAM CO., LTD
Địa chỉ: Lô 29 Cụm CN Lại Yên, Xã Sơn Đồng, TP. Hà Nội.
Address: Lot 29, Lai Yen Industrial Cluster, Son Dong Commune, Hanoi City, Vietnam.

BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT
SAFETY DATA SHEET (SDS)

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH), Phụ lục II
According to Regulation (EC) No 1907/2006 (REACH), Annex II

PHẦN 1: TÊN CÔNG TY VÀ SẢN PHẨM
SECTION 1: IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE

1.1 Sản phẩm

Tên thương mại:	**MỰC MÀU ĐEN**
Mã sản phẩm:	**BK02-U.PH**
Nhãn hiệu:	UNICHEM

1.1 Product

Trade name:	**BLACK INK**
Product code:	**BK02-U.PH**
Brand:	UNICHEM

1.2 Các ứng dụng đã xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và các ứng dụng không được khuyến nghị thực hiện

(Các) ứng dụng đã xác định: Mực in hệ nước dùng cho công nghệ in Flexo

1.2 Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against

Identified use(s) Water-based ink for Flexo printing technology

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp bảng chỉ dẫn an toàn

Thông tin công ty:	CÔNG TY TNHH UNICHEM – VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô 29, Cụm công nghiệp Lại Yên, Xã Sơn Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại:	(+84) 985 100 309
Email:	unichemvietnam.co.ltd@gmail.com

1.3 Details of the supplier of the safety data sheet

Company information:	UNICHEM VIETNAM CO., LTD
Address:	Lot 29, Lai Yen Industrial Cluster, Son Dong Commune, Hanoi City, Vietnam
Tel:	(+84) 985 100 309
Email:	unichemvietnam.co.ltd@gmail.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp (+84) 963 006 188
1.4 Emergency telephone number (+84) 963 006 188

PHẦN 2: THÔNG TIN THÀNH PHẦN CÁC CHẤT
SECTION2: COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

2.1 Mô tả các thành phần cấu tạo
2.1 Description of the components

Sản phẩm này là một loại hỗn hợp

Tên nguyên vật liệu	Mã CAS	Tỷ lệ thành phần
Nước	7732-18-5	30% - 45%
Acrylic Copolymer	25085-34-1	20% - 35%
Acrylic Solution	52831-04-6	15% - 25%
Carbon Black	1333-86-4	15% - 25%
MEA (Monoethanolamine)	141-43-5	1% - 3%
Phụ gia		<2%

This product is a mixture

Material name	CAS No.	Weight (%)
Water	7732-18-5	30% - 45%
Acrylic Copolymer	25085-34-1	20% - 35%
Acrylic Solution	52831-04-6	15% - 25%
Carbon Black	1333-86-4	15% - 25%
MEA (Monoethanolamine)	141-43-5	1% - 3%
Additives		<2%

2.2 Các thành phần nguy hiểm: Sản phẩm không chứa lượng thành phần nguy hiểm phải báo cáo.
2.2 Hazardous ingredients: The product does not contain reportable quantities of hazardous ingredients.

PHẦN 3: NHẬN DẠNG CÁC ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM
SECTION 3: HAZARDS IDENTIFICATION

3.1 Sức khỏe: Có thể gây kích ứng da và mắt nhẹ khi tiếp xúc trực tiếp.
Hơi mực đậm đặc có thể gây kích ứng đường hô hấp nhẹ nếu làm việc trong không gian kín.

Môi trường: Không chứa các chất là sản phẩm có gây nguy hại cho môi trường.

Cháy nổ: Không cháy nổ.

3.1 Health: May cause mild skin and eye irritation upon direct contact.
Concentrated ink vapor may cause mild respiratory irritation if handled in confined spaces.

Environment: Does not contain substances that are hazardous to the environment.

Fire/Explosion: Non-flammable and non-explosive.

3.2 Các thành phần nhãn **Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))**

Từ cảnh báo **CẢNH BÁO**

Cảnh báo nguy hiểm



H316: Gây kích ứng da nhẹ.
H320: Gây kích ứng mắt nhẹ.
H335: Có thể gây kích ứng hô hấp nhẹ.

Biện pháp phòng ngừa

P261: Tránh hít phải hơi mực.
P280: Đeo găng tay và kính bảo hộ khi thao tác.
P305+P351+P338: NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút.

3.2 Label elements **Labeling (Regulation (EC) No 1272/2008)**

Signal word **WARNING**

Hazard statements



H316: Causes mild skin irritation.
H320: Causes eye irritation.
H335: May cause respiratory irritation.

	Biện pháp phòng ngừa	P261: Avoid breathing vapor/mist. P280: Wear protective gloves/eye protection/face protection. P305+P351+P338: IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes.
3.3	**Các nguy hiểm khác**	Được biết là chưa xảy ra
3.3	**Other hazards**	None known to date

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU
SECTION 4: FIRST AID MEASURES

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải:	Ra khu vực có không khí trong lành nếu hiệu ứng xảy ra. Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu thở khó.
Tiếp xúc với da:	Rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Nếu các triệu chứng xảy ra, tham khảo ý kiến bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt:	Xả cẩn thận bằng nước trong vài phút. Nên gặp bác sĩ trong trường hợp bị đau.
Nuốt phải:	Nếu nuốt phải, tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Không cố nôn trừ khi có chỉ dẫn của nhân viên y tế. Uống nhiều nước sạch.

4.1 Description of first aid measures

Inhalation:	Move to fresh air if effects occur. Consult a physician if breathing is difficult.
Skin contact:	Wash skin with soap and water. If symptoms occur, consult a physician.
Eye contact:	Rinse cautiously with water for several minutes. Get medical attention if pain occurs.
Ingestion:	If swallowed, seek medical attention. Do not induce vomiting unless directed by medical personnel. Drink plenty of water.

4.2 Các triệu chứng và tác động quan trọng nhất, cả cấp tính và diễn ra chậm: Không có kết quả cụ thể của nghiên cứu độc tính mãn tính có sẵn.

4.2 Most important symptoms and effects, both acute and delayed: No specific results from chronic toxicity studies are available

PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY
SECTION 5: FIRE FIGHTING MEASURES

Điểm chớp cháy (phương pháp): **Flash point (method):**	Không xác định (hệ nước) Not applicable (water-based)
Nhiệt độ chớp cháy tự động: **Auto-ignition temperature:**	Không có dữ liệu (hệ nước) No data available (water-based)
Giới hạn cháy: **Flammability limits:**	Không có dữ liệu (hệ nước) No data available (water-based)
Chất chữa cháy phù hợp: **Suitable extinguishing media:**	Sử dụng bọt chống cồn, bột hóa chất khô, khí CO_2, hoặc sương nước Use alcohol-resistant foam, dry chemical, CO_2, or water spray.
Chất chữa cháy không phù hợp: **Unsuitable extinguishing media:**	Không dùng tia nước áp lực cao trực tiếp để tránh làm loang mực. Avoid using direct high-pressure water jet to prevent spreading of the spill.
Trang bị bảo hộ cho lính cứu hỏa: **Firefighters protective equipment:**	Đeo thiết bị thở tự hành có bình khí độc lập (SCBA) và quần áo bảo hộ chống cháy tiêu chuẩn. Wear self-contained breathing apparatus (SCBA) and full protective gear.
Thành phần sau khi cháy: **Hazardous combustion products:**	Không cháy, xuất hiện hơi nước khi nhiệt độ cao. Non-flammable, only water vapor is released at high temperatures.

PHẦN 6: BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG XỬ LÝ TAI NẠN
SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

6.1	**Sức khỏe:**	Tránh tiếp xúc không cần thiết và tham khảo các ảnh hưởng sức khỏe trong phần 3. Tránh tiếp xúc với mắt, da và miệng. Để xa tầm tay trẻ em, vật nuôi. Đeo găng tay, mặc quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính mắt khi làm việc.
6.1	**Personal precautions, protective equipment and emergency procedures (Health):**	Avoid unnecessary contact and refer to health effects in Section 3. Avoid contact with eyes, skin, and mouth. Keep out of reach of children and pets. Wear gloves, protective clothing, mask, and safety goggles when working.
6.2	**Các biện pháp phòng ngừa môi trường:**	Không được để thâm nhập vào đường ống, cống rãnh hay các dòng nước.
6.2	**Environmental precautions:**	Do not allow to enter pipes, sewers, or waterways
6.3	**Các phương pháp và vật liệu chứa và dọn sạch:**	Cách ly phần tràn đổ và dọn sạch ngay lập tức. Tham khảo các biện pháp bảo vệ trong Phần 8 khi xử lý phần tràn đổ. Thấm bằng vật liệu hút chất lỏng (khăn giấy, cát, đá tảo diatomite, chất hút axit, chất hút vạn năng, mùn cưa). Tiêu hủy vật liệu bị nhiễm bẩn dưới dạng chất thải theo Phần 13. Lau chùi bằng clo hoặc các chất tẩy trùng khác.
6.3	**Methods and materials for containment and cleaning up:**	Isolate the spill and clean up immediately. Refer to protective measures in Section 8 when handling spills. Absorb with liquid-binding material (paper towels, sand, diatomite, acid binders, universal binders, sawdust). Dispose of contaminated material as waste according to Section 13. Clean with chlorine or other disinfectants.
6.4	**Tham khảo các phần khác:**	8, 13
6.4	**Reference to other sections:**	8, 13

PHẦN 7:VẬN CHUYỂN VÀ LƯU TRỮ
SECTION 7: HANDLING AND STORAGE

7.1	**Vận chuyển:**	Sản phẩm cần được đóng nắp kỹ. Luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đóng kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Không chồng xếp quá cao dễ gây đổ khi vận chuyển. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.
7.1	**Precautions for safe handling (Handling)**	The product must be tightly sealed. Always transport in closed containers that must be kept upright and secure. Do not stack too high, as this may cause tipping over during transport. Ensure that personnel transporting the product know what to do in the event of an accident or spill.
7.2	**Lưu trữ:**	Lưu trữ tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu. Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa ánh sáng mặt trời trực tiếp, chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh. Các thùng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và dựng đứng để tránh rò rỉ, đổ tràn.
7.2	**Conditions for safe storage, including any incompatibilities (Storage)**	Store in accordance with label warnings. Store in a dry, cool, well-ventilated area. Keep away from direct sunlight, oxidizing agents, strong alkalis, and strong acids. Opened containers must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage and spillage.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN
SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

8.1 Các thông số kiểm soát
8.1 Control parameters

Các Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp:	Sản phẩm không chứa bất kỳ lượng chất phù hợp nào có các giá trị giới hạn phải được giám sát tại nơi làm việc.
Occupational Exposure Limits:	The product does not contain any relevant quantities of materials with critical values that have to be monitored at the workplace.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

8.2 Exposure controls

8.2.1	**Các kiểm soát về kỹ thuật phù hợp:**	Không áp dụng với chất này.
8.2.1	**Appropriate engineering controls:**	Not applicable for this substance.
8.2.2	**Thiết bị bảo vệ cá nhân**	
	Bảo vệ mắt/mặt:	Khuyến nghị dùng kính an toàn.
	Bảo vệ bàn tay:	Găng tay dùng một lần.
	Vật liệu của găng tay:	Latex / cao su thiên nhiên, cao su nitril.
	Thời gian thẩm thấu của vật liệu găng tay:	Sản phẩm không thẩm thấu khi thao tác theo hướng dẫn sử dụng.
	Bảo vệ cơ thể:	Áo khoác phòng thí nghiệm hoặc quần áo bảo hộ lao động thông thường.
	Bảo vệ hô hấp:	Khẩu trang y tế.
8.2.2	**Personal protective equipment**	
	Eye/face protection:	Safety glasses recommended.
	Hand protection:	Disposable gloves.
	Glove material:	Latex / natural rubber, nitrile rubber.
	Penetration time of glove material:	The product does not penetrate when handled according to the instructions for use.
	Body protection:	Laboratory coat or standard work protective clothing.
	Respiratory protection:	Medical mask.
8.2.3	**Kiểm soát Phơi nhiễm Môi trường:**	Không yêu cầu biện pháp đặc biệt nào.
8.2.3	**Environmental exposure controls:**	No special measures required.

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH LÝ HÓA
SECTION 9: PHYSICAL CHEMICAL PROPERTIES

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Bề ngoài	Chất lỏng.
Mùi	Nhẹ.
Mức độ mùi (ppm)	Không xác định.
pH (Giá trị)	9 ± 1
Nhiệt độ nóng chảy (°C) / Nhiệt độ kết đông (°C)	Tương tự như nước, xấp xỉ 0°C.
Nhiệt độ sôi/khoảng nhiệt độ sôi (°C):	Tương tự như nước, xấp xỉ 100°C.
Nhiệt độ chớp cháy (°C)	Không áp dụng.
Tốc độ bay hơi (BA = 1)	Không xác định.
Tính bắt lửa (rắn, khí)	Không áp dụng.
Các phạm vi giới hạn nổ	Không áp dụng.
Áp suất hơi (hPa)	Tương tự như nước, xấp xỉ 23 hPa.
Tỷ trọng hơi (Air=1)	Không xác định.
Tỷ trọng (g/ml)	1.1 ± 0.1 g/ml
Tính hòa tan (Khác)	Không xác định.
Hệ số phân tách (n-Octanol/nước)	Không xác định.
Nhiệt độ tự bốc cháy (°C)	Không xác định.
Nhiệt độ phân hủy (°C)	Không xác định.
Độ nhớt (giây, Cốc Zahn #4))	25 giây ± 5 giây
Đặc tính nổ	Không nổ.
Đặc tính ô-xi hóa	Không ô-xi hóa

9.1 Information on basic physical and chemical properties

Appearance	Liquid.

Odor	Mild.
Odor threshold (ppm)	Not determined.
pH (Value)	9 ± 1
Melting point (^{0}C) / Freezing point (^{0}C)	Similar to water, approx 0°C.
Boiling point / boiling range (^{0}C)	Similar to water, approx 100°C.
Flash point (^{0}C)	Not applicable.
Evaporation rate (BA = 1)	Not determined.
Flammability (solid, gas)	Not applicable.
Explosive limits	Not applicable.
Vapor pressure (hPa)	Similar to water, approx 23hPa
Vapor density (Air = 1)	Not determined.
Density (g/ml)	1.1 ± 0.1 g/ml
Solubility (Other)	Not determined.
Partition coefficient (n-octanol/water)	Not determined.
Auto-ignition temperature (^{0}C)	Not determined.
Decomposition temperature (^{0}C)	Not determined.
Viscosity (second, Zahn cup #4)	25 seconds ± 5 seconds
Explosive properties	Non-explosive.
Oxidizing properties	Non-oxidizing.

9.2 Thông tin khác Không có.
9.2 Other information None.

PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ HOẠT TÍNH
SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY

10.1 Hoạt tính Chưa biết hoạt tính nào.
10.1 Reactivity No known reactivity

10.2 Độ ổn định hóa học Sản phẩm ổn định theo các điều kiện lưu giữ được khuyến nghị.
10.2 Chemical stability The product is stable under recommended storage conditions

10.3 Khả năng các phản ứng nguy hại Chưa biết hoạt tính nào.
10.3 Possibility of hazardous reactions No known hazardous reactions.

10.4 Các điều kiện cần tránh Không có.
10.4 Conditions to avoid None

10.5 Các vật liệu không tương thích Chưa biết hoạt tính nào.
10.5 Incompatible materials None known

10.6 Các (sản phẩm) phân hủy nguy hại Chưa biết hoạt tính nào.
10.6 Hazardous decomposition products No known hazardous decomposition products

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH
SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION

11.1 Thông tin về các tác động độc tính
Các tiêu chí phân loại

Độ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Kích ứng	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Tính ăn mòn	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Gây nhạy cảm	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Độ độc khi dùng lặp lại liều	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Gây ung thư	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Gây đột biến	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Độ độc đối với sinh sản	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Độ độc đối với cơ quan đích cụ thể	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

	(STOT) bị phơi nhiễm một lần	
	Độ độc đối với cơ quan đích cụ thể (STOT) bị phơi nhiễm nhiều lần	Dựa trên dữ liệu đã có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
	Các tác động tới sức khỏe và triệu chứng	
	Tiếp xúc với da	Có thể gây dị ứng, mẩn ngứa
	Tiếp xúc với mắt	Có thể gây dị ứng, mẩn ngứa, kích ứng nhẹ.
	Nguy hại khi hít phải	Có thể gây dị ứng, khó thở, kích ứng nhẹ
	Nuốt phải	Có thể gây ói, rối loạn tiêu hóa nhẹ.
11.1	**Information on toxicological effects**	
	Classification criteria	
	Acute toxicity	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Irritation	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Corrosivity	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Sensitization	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Repeated dose toxicity	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Carcinogenicity	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Mutagenicity	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Toxicity for reproduction	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Specific target organ toxicity (STOT) - single exposure	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Specific target organ toxicity (STOT) - repeated exposure	Based on available data, the classification criteria are not met.
	Health effects and symptoms	
	Skin contact	May cause allergy, rash.
	Eye contact	May cause allergy, rash, mild irritation.
	Inhalation hazard	May cause allergy, difficulty in breathing, mild irritation.
	Ingestion	May cause vomiting, mild digestive disorder.
11.2	**Thông tin khác**	Không áp dụng.
11.2	**Other information**	Not applicable.

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI
SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION

12.1	**Độ độc**	Các nguyên liệu sử dụng trong sản phẩm này không được liệt kê vào danh sách gây hại cho môi trường sinh thái. Sản phẩm không chứa các kim loại nặng.
12.1	**Toxicity**	The raw materials used in this product are not listed as hazardous to the ecological environment. The product does not contain heavy metals.
12.2	**Độ bền và sự phân hủy**	Sản phẩm tan trong nước nên tránh tiếp xúc với nguồn nước.
12.2	**Persistence and degradability**	The product is soluble in water, so contact with water sources should be avoided.
12.3	**Khả năng tích tụ sinh học**	Chưa thấy.
12.3	**Bioaccumulative potential**	None observed.
12.4	**Khả năng biến đổi trong đất**	Sản phẩm được dự báo có khả năng biến đổi cao trong đất.
12.4	**Mobility in soil**	The product is predicted to have high mobility in soil.
12.5	**Kết quả đánh giá PBT và vPvB**	Không áp dụng.
12.5	**Results of PBT and vPvB assessment**	Not applicable.
12.6	**Các tác động có hại khác**	Không áp dụng.
12.6	**Other adverse effects**	Not applicable.

PHẦN 13: CÁC LƯU Ý VỀ THẢI BỎ
SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS

Các phương pháp xử lý chất thải sản phẩm

Thải bỏ như là chất thải có nguy cơ gây hại tiềm tàng và tuân thủ các Luật Bảo vệ môi trường và Luật khác của nước liên quan. Để đảm bảo sự tuân thủ, chúng tôi khuyến nghị liên hệ các cơ quan liên quan (địa phương) và /hoặc một công ty xử lý chất thải được cấp phép/phê duyệt để biết thêm thông tin.

Product Waste Treatment Methods

Dispose of as potentially hazardous waste in compliance with Environmental Protection Laws and other relevant national legislation. To ensure compliance, we recommend contacting the relevant (local) authorities and/or a licensed/approved waste disposal company for further information.

Danh mục chất thải	Mã CTNH	Mã EC (Danh mục chất thải Châu Âu)
Waste Category	Hazardous Waste Code	EC No.
Mực in thải Waste ink	08 02 01	08 03 12
Bùn mực thải Waste ink sludge	08 02 02	08 03 14

Đóng gói:

Việc thải bỏ nên được thực hiện theo luật địa phương, bang hoặc quốc gia.
Bao gì đóng gói bị nhiễm bẩn phải được thải bỏ bằng phương pháp giống như thải bỏ sản phẩm.
Liên hệ nhà cung cấp dịch vụ địa phương để có thêm thông tin.

Packaging Disposal:

Disposal should be carried out in accordance with local, state, or national legislation. Contaminated packaging must be disposed of in the same manner as the product itself.
Contact your local service provider for further information.

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN
SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION

14.1	**Số UN**	Không áp dụng
14.1	**UN Number**	Not applicable
14.2	**Tên vận chuyển thích hợp UN**	Không áp dụng
14.2	**UN Proper Shipping Name**	Not applicable
14.3	**(Các) loại nguy hại trong vận chuyển**	Không được phân loại có nguy hiểm cho vận chuyển.
14.3	**Transport Hazard Class(es)**	Not classified as dangerous for transport.
14.4	**Nhóm đóng gói**	Không áp dụng
14.4	**Packing Group**	Not applicable
14.5	**Các nguy hại đối với môi trường**	Không áp dụng
14.5	**Environmental Hazards**	Not applicable
14.6	**Các phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng**	Không áp dụng
14.6	**Special Precautions for User**	Not applicable
14.7	**Vận chuyển dưới dạng hàng rời**	Không áp dụng
14.7	**Transport in bulk**	Not applicable

PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH
SECTION 15: REGULATORY INFORMATION

Phân loại : Mực in hệ nước

Nhãn hiệu:

Đánh giá An toàn Hóa học Không áp dụng.

Các lưu ý an toàn trên bao bì:

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Pha loãng với nước sạch theo tỷ lệ 10-15%, khuấy đều khi sử dụng. Đóng chặt nắp sau mỗi lần sử dụng. Sử dụng đồ bảo hộ (găng tay, khẩu trang, kính mắt) thích hợp, rửa tay sau khi thao tác.
BẢO QUẢN: Bảo quản trong điều kiện thông thoáng. Tránh ánh sáng trực tiếp, thuốc thử và oxy hóa.
KHUYẾN CÁO: Tránh xa nguồn thực phẩm, nước uống và thức ăn động vật. Tránh xa tầm tay trẻ em. Khi dính vào mắt, lập tức rửa mắt với nước sạch và đến gặp bác sĩ ngay. Khi dính vào da, lập tức rửa với xà phòng và nước sạch. Trường hợp bị đổ cần thu gom bằng cát hoặc dụng cụ thích hợp, xử lý theo đúng quy định về Luật môi trường.
TRƯỜNG HỢP CHÁY: Sử dụng phương tiện chữa cháy tại chỗ như: Co_2, Bọt chữa cháy, Hóa chất khô.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo:

Luật hóa chất 69/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025.
Nghị định 24/2026/NĐ-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất
Nghị định 25/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất
Nghị định 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.
Thông tư 01/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.
Thông tư 02/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành luật hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất
Nghị định 33/2024/NĐ-CP Quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học
Nghị định 34/2024/NĐ-CP Quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện nội thuỷ.
Nghị định 43/2017/NĐ-CP Nghị định về Nhãn hàng hoá
Nghị định 111/2021/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017

Classification: Water-based ink

Brand:

Chemical Safety Assessment: Not applicable.

Safety Precautions on Packaging (Label Elements):

HANDLING (DIRECTIONS FOR USE): Dilute with clean water at a ratio of 10-15% and stir well before use. Keep container tightly closed after each use. Wear appropriate personal protective equipment (gloves, mask, safety goggles). Wash hands thoroughly after handling.
STORAGE: Store in a well-ventilated place. Protect from direct sunlight. Keep away from reagents and oxidizing agents.
PRECAUTIONS (WARNINGS): Keep away from food, drink, and animal feeding stuffs. Keep out of reach of children. IF IN EYES: Rinse cautiously with clean water immediately and get medical advice/attention. IF ON SKIN: Wash immediately with plenty of soap and water. In case of spill, collect with sand or suitable absorbent material and dispose of in accordance with environmental regulations.
IN CASE OF FIRE: Use local fire extinguishing media such as: Carbon Dioxide (CO2), Foam, or Dry Chemical.

Compliance with Health, Safety, and Environmental Regulations:

Chemical Law No. 69/2025/QH15 dated June 14, 2025.
Decree No. 24/2026/ND-CP regulating the lists of chemicals under the scope of the Chemical Law.
Decree No. 25/2026/ND-CP detailing and providing measures for the implementation of certain articles of the Chemical Law regarding chemical industry development and chemical safety and security.
Decree No. 26/2026/ND-CP detailing and guiding the implementation of certain articles of the Chemical Law regarding the management of chemical activities and hazardous chemicals in products and goods.
Circular No. 01/2026/TT-BCT of the Ministry of Industry and Trade (MOIT) detailing and guiding the implementation of certain articles of the Chemical Law and Decree No. 26/2026/ND-CP regarding the management of chemical activities and

hazardous chemicals in products and goods.
Circular No. 02/2026/TT-BCT of the Ministry of Industry and Trade (MOIT) regulating certain measures for implementing the Chemical Law and Decree No. 25/2026/ND-CP regarding chemical industry development and chemical safety and security.
Decree No. 33/2024/ND-CP regulating the implementation of the Convention on the Prohibition of the Development, Production, Stockpiling and Use of Chemical Weapons and on their Destruction.
Decree No. 34/2024/ND-CP on the list of dangerous goods and the transport of dangerous goods by road motor vehicles and inland waterways.
Decree No. 43/2017/ND-CP on goods labels.
Decree No. 111/2021/ND-CP amending and supplementing a number of articles of Decree No. 43/2017/ND-CP dated April 14, 2017.

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC
SECTION 16: OTHER INFORMATION

Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ với công ty chúng tôi :
Hotline: (+84) 985 100 309
Email: unichemvietnam.co.ltd@gmail.com
For further information, please contact our company:
Hotline: (+84) 985 100 309
Email: unichemvietnam.co.ltd@gmail.com

Tài liệu tham khảo:
Các bảng thông tin an toàn vật liệu thô, chất thải nguy hại. Luật Bảo vệ Môi trường
References:
Safety Data Sheets of raw materials, hazardous waste. Law on Environmental Protection.

Thông tin Bổ sung:
Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, thông tin trong đây là chính xác. Tuy nhiên, nhà cung cấp có tên ở trên và các chi nhánh của nhà cung cấp đó không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay tính đầy đủ của thông tin trong đây. Việc xác định sự phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm chỉ của người sử dụng. Tất cả vật liệu có thể có những nguy hại chưa được biết tới và nên được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có những nguy hại đã được miêu tả trong đây, chúng tôi không thể bảo đảm rằng đây là tất cả những nguy hại có tồn tại.
Additional Information:
To the best of our knowledge, the information contained herein is accurate. However, neither the above-named supplier nor any of its subsidiaries assumes any liability whatsoever for the accuracy or completeness of the information contained herein. Determination of suitability of any material is the sole responsibility of the user. All materials may present unknown hazards and should be used with caution. Although certain hazards are described herein, we cannot guarantee that these are the only hazards that exist.